

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Quốc lộ 1 A					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn giáp Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	6.000	900	550	420	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	4.000	840	550	420	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	2.800	720	540	360	Trảng Bom	-	-	-	-	3,40	
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Địa	1.700	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ Suối Địa đến đường Võ Nguyên Giáp	2.000	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp xã Quảng Tiến	2.300	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn qua xã Quảng Tiến	2.200	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ giáp thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	2.300	600	450	350	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa)	1.700	600	450	350	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ Hạt Quản lý đường bộ (ranh giới xã Trung Hòa và Tây Hòa) đến UBND xã Trung Hòa	1.400	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	2.700	600	450	300	Trảng Bom	-	8,39	-	-	3,40	
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	1.750	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	1.200	540	400	270	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
2	Tỉnh lộ 762 (Trị An - Sóc Lu)					Trảng Bom	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu; huyện Thống Nhất) 0,5km	700	280	210	140	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Các đoạn còn lại (TL 762)	450	280	210	140	Trảng Bom	-	-	-	-	2,00	
3	Tỉnh lộ 767					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	4.000	900	670	450	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	2.000	640	480	320	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến cầu Sông Thao	1.000	400	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
4	Đường vào trường dạy nghề Hồ Nai 3					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn 300m đầu	2.000	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn trong	1.200	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3)	2.200	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
6	Đường vào trại heo Yên Thế từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa (xã Hồ Nai 3)	1.800	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
7	Đường vào công ty TAGS Thanh Bình (xã Hồ Nai 3)	1.100	650	500	350	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
8	Đường hông giáo xứ Sài Quất (400m) (xã Hồ Nai 3)	1.000	650	500	350	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3)	1.000	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	200m đoạn đầu đường nhựa	1.000	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	1.800m sau đoạn đường đất	650	450	300	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
11	Đường vào cụm công nghiệp VLXD (Hồ Nai 3)	1.200	500	350	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hồ Nai 3)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào trường THCS Lê Đình Chinh	1.500	800	500	350	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai ỏn	1.200	500	400	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường vào trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	900	500	400	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
13	Đường vào trại heo Phú Sơn (xã Bắc Sơn)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	1.300	600	400	300	Trảng Bom	-	-	-	-	3,00	
	Đoạn còn lại (BS)	900	500	360	300	Trảng Bom	4,53	3,82	3,54	3,18	4,00	
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt1	1.800	550	400	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	1.200	500	400	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	1.200	550	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn Nam Sông Buông (cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn)	850	450	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	3,00	
15	Đường Bình Minh- Giang Điền (cũ) (từ đường Võ Nguyên Giáp đến cuối đường)	1.200	500	400	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
16	Đường 3/2 nối dài, từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào KDL Thác Giang Điền (xã Quảng Tiến)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn giáp thị trấn đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	1.500	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,70	
	Đoạn còn lại (3/2)	1.200	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,70	
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom) (xã Quảng Tiến)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường 3/2	2.200	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
	Đoạn còn lại (TP)	1.500	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	3,00	
18	Đường Trảng Bom - An Viễn (Tỉnh lộ 777)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh TT. Trảng Bom đến đường sắt	900	300	230	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường sắt đến giáp xã An Viễn	600	300	220	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Trong đó: đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	900	310	230	160	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ giáp xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	800	300	220	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến xã Tam Phước	1.200	600	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến đường Trảng Bom - An Viễn (xã Đồi 61)	700	310	230	160	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ đường Trảng Bom - An Viễn đến giáp ranh xã Giang Điền)	1.000	420	270	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu số 1	800	540	400	270	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao	500	400	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn qua xã Sông Thao	480	260	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn qua xã Bàu Hàm	480	260	190	130	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25) (xã Hưng Thịnh)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	1.000	500	400	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại (Đ 20)	500	400	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
23	Đường Hưng Bình (xã Hưng Thịnh)	650	400	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
24	Đường 15 (Quốc lộ 1- Đường sắt) (xã Hưng Thịnh)	800	400	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến Cầu số 6 (Xã Sông Trầu)	960	360	270	180	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp xã Cây Gáo (Xã Sông Trầu)	800	340	250	170	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi	450	300	220	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (Xã Cây Gáo)	700	360	270	180	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết trường tiểu học Tân Lập (Xã Thanh Bình)	700	360	270	180	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình	450	300	220	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	700	350	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
27	Đường vào Thác Đá Hàn (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Công ty Sông Gianh)	700	350	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
28	Đường vào Khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1) (xã Thanh Bình)	350	220	170	110	Trảng Bom	-	-	-	-	2,00	
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình)	350	220	170	110	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu (đoạn từ Quốc lộ 1A đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn) (xã Tây Hòa)	650	500	400	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1A) (xã Tây Hòa)					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn giáp Quốc lộ 1A đến Trường THCS Tây Hòa	650	500	400	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Trường THCS Tây Hòa đến Nhà máy xử lý chất thải	450	350	250	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1A), từ Quốc lộ 1A đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa)	650	500	400	220	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
33	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến Đường sắt Bắc Nam) (xã Tây Hòa)	650	500	400	220	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
34	Đường liên ấp Lộc Hòa (giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa GX Lộc Hòa)	650	500	400	220	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm)	350	250	200	140	Trảng Bom	-	-	-	-	2,00	
36	Đường 19 tháng 5 (xã Bàu Hàm)	350	250	200	140	Trảng Bom	-	-	-	-	2,00	
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình)	350	250	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc					Trảng Bom	-	-	-	-		

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ Quốc lộ 1 A vào 500m	650	450	350	250	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn còn lại (HT-HL)	450	400	250	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu	2.000	400	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	1.900	500	300	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,80	
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo	650	500	400	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
42	Đường Võ Nguyên Giáp (đường Quốc lộ 1 tránh TP. Biên Hòa)	2.200	1.000	700	500	Trảng Bom	-	-	-	-	2,20	
43	Đường Đông Hòa 7Km					Trảng Bom	-	-	-	-		
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường sắt	800	600	450	300	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa	600	450	350	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Đông Hòa- Hưng Thịnh- Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	450	350	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
44	Đường Hưng Nghĩa (Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25)	400	300	250	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,70	
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (Qua khu TĐC Bình Minh)	1.200	500	300	200	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
46	Đường Phước Tân Giang Điền	700	500	350	250	Trảng Bom	-	-	-	-	4,50	
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu)	450	300	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa	450	300	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5	450	300	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	
50	Đường công Nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1	450	300	200	150	Trảng Bom	-	-	-	-	2,50	